

Bản án số: 236/2024/DS-PT
Ngày: 17-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Nhuận.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông D, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 7, ngày 14 tháng 8, ngày 12 và ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLPT-DS, ngày 22 tháng 5 năm 2024, về: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:120/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Quới, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Ông B, sinh năm 1996 . Theo hợp đồng ủy quyền ngày 20-5-2024 (ông B có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã Q, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:*

1. Ông C, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm M, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: ông D và bà E. Theo giấy ủy quyền ngày 24-5-2024 (ông Út có mặt; bà E có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: số 138 ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà H, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm M, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo*: bị đơn ông C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông B trình bày:*

Vào năm 2023 ông C và bà H có vay tiền của ông A nhiều lần, tổng cộng số tiền vay còn nợ là 4.000.000.000 đồng, cụ thể vào ngày 17/10/2023 ông A có nộp tiền mặt vào tài khoản của ông C số tiền 2.000.000.000 đồng; cùng ngày 17/10/2023 ông A có nhờ ông K chuyển khoản cho ông C số tiền 1.800.000.000 đồng và ngày 18/10/2023 ông A có nhờ ông K chuyển khoản cho ông C số tiền 1.200.000.000 đồng, tổng cộng 5.000.000.000 đồng, tuy nhiên trong số tiền này có căn trừ số tiền ông A chuyển nhượng nhà của ông C là 1.000.000.000 đồng, mục đích ông C, bà H vay tiền là để đáo hạn Ngân hàng, khi vay có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, thời hạn trả là 10 ngày trả tiền vốn và tiền lãi, việc vay tiền chỉ có thỏa thuận bằng lời nói, nhắn tin zalo. Ông A đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông C, bà H thanh toán nợ nhưng vợ chồng ông C không trả cho ông A.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà H có trách nhiệm liên đới cùng với ông C trả nợ và tiền lãi với số tiền là 103.583.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông C trả số tiền vốn vay còn nợ cho ông A là 4.000.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

**. Bị đơn ông C trình bày:*

Ông C thừa nhận ông A có chuyển khoản nhiều lần cho ông và hiện nay ông còn nợ ông A số tiền 4.000.000.000 đồng, thời gian, phương thức chuyển khoản đúng như phía ông A trình bày. Tuy nhiên đây không phải là tiền vay như phía nguyên đơn trình bày mà là tiền hùn vốn làm ăn với nhau. Sau khi ông A chuyển khoản cho ông C thì ông C đã chuyển khoản lại cho ông L, địa chỉ khóm 3, phường 1, thị xã N. Vì giữa ông C, ông A và ông L có hùn vốn làm ăn với nhau, khi ông A chuyển khoản tiền cho ông C thì ông C đã chuyển khoản cho ông L. Số tiền 5.000.000.000 đồng này thì ông L có chuyển khoản trả lại cho ông A 1.000.000.000 đồng.

Hiện nay ông C thừa nhận còn nợ ông A số tiền là 4.000.000.000 đồng. Tuy nhiên do ông L hiện nay làm ăn thất bại chưa có tiền trả cho ông C nên ông C chưa trả lại cho ông A.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông C đồng ý trả cho nguyên đơn ông A số tiền 4.000.000.000 đồng, nhưng đợi ông C liên hệ với ông L đòi số tiền ông L nợ sẽ trả cho ông A.

**. Bị đơn bà H*: Tòa án đã thông báo các văn bản tố tụng cho bà H biết về nội dung khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bà H vẫn vắng mặt không có ý kiến.

*. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà H liên đới trả nợ vay với bị đơn ông C và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với số tiền là 103.583.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc yêu cầu bị đơn ông C trả số tiền vay.

Buộc ông C trả cho ông A số tiền là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông A thì hàng tháng ông C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông C chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.000.000 đồng.

- Ông A không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.052.000 đồng theo biên lai thu số 0002526 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*. Ngày 02-5-2024 bị đơn ông C kháng cáo có nội dung như sau: Yêu cầu xem xét không chấp nhận yêu cầu của ông A về việc buộc ông phải trả cho ông A số tiền 4.000.000.000 đồng. Với lý do: từ ngày 21-3-2023 đến ngày 17-10-2023 ông với ông A có làm ăn chung và có cho ông A mượn tiền và đã chuyển vào tài khoản của ông A nhiều lần với số tiền là 6.000.000.000 đồng, nên ông A chuyển trả lại cho ông số tiền 4.000.000.000 đồng, đây không phải số tiền mà ông vay mượn của ông A như đơn khởi kiện.

*. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc ông C trả cho ông A số tiền nợ vay vốn gốc là 4.000.000.000 đồng; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông C giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đơn kháng cáo của ông C, sau cùng vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông C làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên kháng cáo của ông C được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng bà H vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

[2.] Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Năm 2023 ông A có cho ông C vay tiền, cụ thể: vào ngày 17/10/2023 ông A có nộp tiền mặt vào tài khoản của ông C số tiền 2.000.000.000 đồng; cùng ngày 17/10/2023 ông A có nhờ ông K chuyển vào tài khoản cho ông C số tiền 1.800.000.000 đồng và ngày 18/10/2023 ông A có nhờ ông K chuyển vào tài khoản cho ông C số tiền 1.200.000.000 đồng, tổng cộng 5.000.000.000 đồng, tuy nhiên trong số tiền này có cần trừ số tiền ông A chuyển nhượng nhà của ông C là 1.000.000.000 đồng, mục đích ông C, bà H vay tiền là để đáo hạn Ngân hàng, khi vay có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, thời hạn trả là 10 ngày trả tiền vốn, lãi. Việc vay tiền chỉ có thỏa thuận bằng lời nói, nhắn tin zalo.

[2.2] Tại biên bản hòa giải lập ngày 29-02-2024 ông C trình bày: “Tôi thừa nhận ông A có chuyển khoản cho tôi tổng cộng số tiền 5.000.000.000 đồng, thời gian phương thức chuyển khoản đúng như phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên đây không phải tiền vay mà là tiền tôi với ông A hùn hạp làm ăn với nhau. Sau khi ông A chuyển khoản cho tôi thì tôi đã chuyển khoản cho ông L. Vì tôi, ông A, ông L hùn làm ăn với nhau, khi ông A chuyển khoản tiền cho tôi thì tôi chuyển cho ông L. Số tiền 5.000.000.000 đồng này thì ông L có chuyển khoản trả lại cho ông A 1.000.000.000 đồng. Hiện nay tôi thừa nhận còn nợ ông A số tiền 4.000.000.000 đồng. Tuy nhiên do hiện nay ông L làm ăn thất bại chưa có tiền trả cho tôi nên tôi chưa trả lại cho ông A được. Tại phiên hòa giải hôm nay

tôi đồng ý tôi cùng ông L có trách nhiệm trả cho ông A 4.000.000.000 đồng này, thời gian trả là 2 năm” (bút lục số 45).

Và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17-4-2024 ông C trình bày: “Tôi thừa nhận còn nợ ông A số tiền 4.000.000.000 đồng, tôi cũng đồng ý trả cho ông A số tiền này, nhưng để tôi liên hệ yêu cầu ông L trả tiền cho tôi, tôi sẽ trả lại cho ông A” (bút lục số 105).

[2.3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 06-3-2024 ông L trình bày: “Giữa tôi với ông C thì có hùn vốn làm ăn với nhau, còn tôi với ông A thì không có hùn vốn làm ăn chung gì hết... ông C chỉ chuyển khoản cho tôi thôi chứ tôi không có hỏi nguồn gốc số tiền từ đâu ông C có” (bút lục số 32,33).

[2.4] Tại biên bản lấy lời khai ngày 06-3-2024 ông K trình bày: “Giữa tôi với ông C, ông A, ông L không có hùn vốn làm ăn chung gì hết. Ông A có vay tiền tại Ngân hàng, nhưng Ngân hàng không giải ngân cho ông A mà giải ngân vào số tài khoản của tôi. Sau đó ông A mới nhờ tôi chuyển khoản cho ông C, tôi chuyển hai lần, lần 1.800.000.000 đồng và lần 1.200.000.000 đồng, tổng cộng 3.000.000.000 đồng” (bút lục số 35).

Nhận thấy, tại biên bản hòa giải ngày 29-02-2024 và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17-4-2024 thì ông C là người trực tiếp tham gia và ông C đã thừa nhận ông còn nợ ông A số tiền 4.000.000.000 đồng đúng theo các lần và ngày chuyển khoản cụ thể như đã nêu trên. Do vậy, bản án sơ thẩm buộc ông C có trách nhiệm trả cho ông A số tiền 4.000.000.000 đồng có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo ông C cho rằng từ ngày 21-3-2023 đến ngày 17-10-2023 ông với ông A có làm ăn chung và có cho ông A mượn tiền và đã chuyển vào tài khoản của ông A nhiều lần với số tiền là 6.000.000.000 đồng, nên ông A chuyển trả lại cho ông số tiền 4.000.000.000 đồng, đây không phải số tiền mà ông vay mượn của ông A như đơn khởi kiện. Nhận thấy lý do ông nêu trong đơn kháng cáo là mâu thuẫn với lời trình bày của ông tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm như đã nêu trên nhưng ông C cũng không nêu được lý do của sự mâu thuẫn này.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền cho ông C trình bày thực tế từ năm 2022 đến ngày 21/8/2023 ông A chuyển cho ông C tổng cộng là 57.712.579.950 đồng. Ngược lại ông C chuyển cho ông A số là 61.059.809.930 đồng, số tiền ông C chuyển cho ông A nhiều hơn là 3.347.229.980 đồng. Nhận thấy, trong số tiền chuyển khoản giữa ông A và ông C theo bảng kê lập từ ngày 01/3/2022 đến ngày 19/6/2023 thì ông A chuyển cho ông C tổng cộng là 57.712.579.950 đồng; từ ngày 17/02/2022 đến ngày 04/7/2023 thì ông C có chuyển cho ông A 61.007.009.930 đồng và ngày 21/8/2023 chuyển 52.800.000 đồng, tổng cộng 61.059.809.930 đồng. Trong số tiền ông C chuyển cho ông A thấy rằng số tiền này đã chuyển trước thời gian ông A chuyển cho ông C vay theo đơn khởi kiện, vì số tiền ông A kiện ông C là số tiền chuyển ngày 17/10/2023 và ngày 18/10/2023. Riêng số tiền ông C

chuyển cho ông A vào ngày 21/8/2023 là 52.800.000 đồng thì ông C không chứng minh được chuyển trả nợ vay nào.

Mặt khác, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho ông C trình bày thực tế hiện nay ông K đã khởi kiện ông C kiện đòi 2,6 tỷ trong đó có số tiền ông A nhờ chuyển giùm đang được giải quyết trong vụ án này. Nhận thấy, theo đơn khởi kiện lập ngày 05-12-2023 thì ông K có đơn khởi kiện đòi ông C, bà H trả số tiền nợ vay tính tới ngày 10/11/2023 là 2.600.000.000 đồng, yêu cầu khởi kiện này của ông K được Tòa án nhân dân thị xã N thụ lý số 15/TL-STDS ngày 05/02/2024. Xét thấy, việc ông K kiện ông C đòi số tiền nợ vay 2.600.000.000 đồng này đã được Tòa án thụ lý trước khi Tòa án thị xã N tổ chức hòa giải và xét xử theo đơn khởi kiện của ông A. Nhưng tại phiên hòa giải ngày 29/02/2024 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/4/2024 trong vụ án tranh chấp giữa ông A với ông C thì ông C vẫn thừa nhận còn nợ ông A 4.000.000.000 đồng, trong số tiền nợ này có số tiền ông K chuyển giùm ông A. Do vậy người đại diện theo ủy quyền cho ông C trình bày thực tế hiện nay ông K đã khởi kiện ông C kiện đòi 2,6 tỷ trong đó có số tiền ông A nhờ chuyển giùm đang được giải quyết trong vụ án này là không đúng. Đồng thời, qua lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền cho ông C như đã nêu trên thì Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2024 trong vụ án được Tòa án thị xã N thụ lý số 15/TL-STDS ngày 05/02/2024 thì ông C trình bày: “Tôi thừa nhận có nhận của ông K tiền qua chuyển khoản, còn lại là 2.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc nhận tiền là để hùn làm ăn với nhau chứ tôi không có vay tiền của ông K, không có hợp đồng vay nên không có thỏa thuận lãi suất gì cả. Nay tôi đồng ý trả cho ông K là 2.600.000.000 đồng, còn tiền lãi thì tôi không đồng ý trả”. Như vậy, cũng không có khoản tiền liên quan như người đại diện theo ủy quyền cho ông C trình bày.

[3] Với những phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của vị Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông C không được chấp nhận, nên bị đơn ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông C.
- Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà H liên đới trả nợ vay với bị đơn ông C và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với số tiền là 103.583.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc yêu cầu bị đơn ông C trả số tiền vay.

Buộc ông C trả cho ông A số tiền là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông A thì hàng tháng ông C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông C phải chịu là 112.000.000 đồng (một trăm mười hai triệu đồng).

- Ông A không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.052.000 đồng (năm mươi sáu triệu, không trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002526 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông C phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002633 ngày 02/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX N;
- Chi cục THADS TX N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Tố Hương